

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
**CÔNG TY CP THAN CỘC SÁU - VINACOMIN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2018

**Số: 3623/ TCS-KTTKTC**

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý  
II năm 2018

Kính gửi:     - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;  
                  - Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin
2. Mã chứng khoán: TC6
3. Địa chỉ trụ sở: Phường Cẩm Phú-Thành Phố Cẩm Phả-Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 02033.862062     Fax:             02033.863936
5. Người thực hiện công bố thông tin: Kế toán trưởng Nguyễn Hữu Trường
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Than Cọc Sáu được lập ngày 20/7/2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Giải trình lợi nhuận sau thuế quý II năm 2018 giảm so với cùng kỳ năm trước

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: Cocsau.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận**

- Như kính gửi (b/c);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, KTTTC (Ng.H).

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Hữu Trường

TẬP ĐOÀN CÔNG CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CP THAN CỘC SÁU-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Quảng Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2018*

# BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

*Tháng 6 - Quý II năm 2018*

**NƠI NHẬN: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

ĐVT: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>507.822.598.175</b>	<b>769.303.108.221</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.755.414.875</b>	<b>1.548.940.792</b>
1	Tiền	111	VI.01	2.755.414.875	1.548.940.792
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>19.619.100.000</b>	<b>24.850.860.000</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	121		43.598.000.000	43.598.000.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(23.978.900.000)	(18.747.140.000)
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>98.501.948.343</b>	<b>264.246.193.795</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	97.108.163.136	264.233.122.231
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		212.420.000	369.170.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		238.000.000	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	943.365.207	625.856.672
7	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.04a	-	(981.955.108)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		-
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>356.358.054.416</b>	<b>425.351.342.830</b>
1	Hàng tồn kho	141	VI.07	356.358.054.416	425.351.342.830
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30.588.080.541</b>	<b>53.305.770.804</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	30.588.080.541	53.249.498.029
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	-	56.272.775
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		-
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.115.369.785.137</b>	<b>1.097.133.936.427</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>37.715.434.434</b>	<b>34.544.761.833</b>
6	Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	37.715.434.434	34.544.761.833
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>726.171.390.545</b>	<b>772.556.310.567</b>
1	<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	VI.9	<b>725.928.765.214</b>	<b>772.265.160.170</b>
	- Nguyên giá	222		3.598.061.376.323	3.570.699.091.822
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.872.132.611.109)	(2.798.433.931.652)
2	<b>Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	VI.11	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	<b>Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	VI.10	<b>242.625.331</b>	<b>291.150.397</b>
	- Nguyên giá	228		1.313.293.200	1.313.293.200
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.070.667.869)	(1.022.142.803)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	-	-
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	VI.08	<b>3.658.039.260</b>	<b>3.674.079.899</b>
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.658.039.260	3.674.079.899
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>347.824.920.898</b>	<b>286.358.784.128</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	347.824.920.898	286.358.784.128
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.623.192.383.312</b>	<b>1.866.437.044.648</b>



# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5	6
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.279.327.044.711</b>	<b>1.491.518.143.686</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>929.956.415.290</b>	<b>1.107.671.711.123</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	396.259.794.384	522.853.598.415
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.561.378.629	-
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	45.000.543.095	83.263.452.655
4	Phải trả người lao động	314		78.096.117.950	71.677.954.916
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	-	-
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	13.797.859.591	118.795.147.297
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	246.609.343.033	296.607.589.246
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	105.825.147.153	10.523.425.000
12	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		20.806.231.455	3.950.543.594
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>349.370.629.421</b>	<b>383.846.432.563</b>
7	Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		349.370.629.421	383.846.432.563
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>343.865.338.601</b>	<b>374.918.900.962</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>334.195.627.991</b>	<b>364.455.970.738</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	324.961.050.000	324.961.050.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.961.050.000	324.961.050.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.24e	2.040.317.377	2.040.317.377
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.194.260.614	37.454.603.361
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	947.924.699
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.194.260.614	36.506.678.662
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>9.669.710.610</b>	<b>10.462.930.224</b>
1	Nguồn kinh phí sự nghiệp	431	VI.28	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		9.669.710.610	10.462.930.224
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.623.192.383.312</b>	<b>1.866.437.044.648</b>

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KIỂM TOÁN NỘI BỘ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Mai Anh

Nguyễn Hữu Trường

Vũ Văn Khản



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH****QUÝ II - 6 THÁNG NĂM 2018**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MI NH	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	993.547.782.811	586.959.099.527	1.636.608.416.518	1.350.667.538.971
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		993.547.782.811	586.959.099.527	1.636.608.416.518	1.350.667.538.971
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	951.373.453.115	527.155.745.927	1.544.241.229.546	1.226.965.664.664
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		42.174.329.696	59.803.353.600	92.367.186.972	123.701.874.307
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	310.001.916	256.507.732	581.514.545	500.527.835
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	19.750.291.214	7.162.308.471	35.390.564.673	21.923.658.015
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.750.291.214	7.162.308.471	30.158.804.673	30.037.510.038
8. Chi phí bán hàng	25	VII.08	710.172.210	469.423.712	1.380.761.023	982.527.862
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08	15.593.147.137	49.409.757.955	48.652.812.828	95.245.337.762
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		6.430.721.051	3.018.371.194	7.524.562.993	6.050.878.503
{ 30=20+(21-22)-(25+26)						
11. Thu nhập khác	31	VII.06	261.881.271	437.975.519	1.853.250.306	3.114.352.384
12. Chi phí khác	32	VII.07	218.270.793	506.005.158	384.987.532	1.717.956.221
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		43.610.478	(68.029.639)	1.468.262.774	1.396.396.163
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.474.331.529	2.950.341.555	8.992.825.767	7.447.274.666
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VII.10	1.294.866.305	590.068.311	1.798.565.153	1.489.454.933
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		5.179.465.224	2.360.273.244	7.194.260.614	5.957.819.733
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		159,4	72,6	221,4	183,3
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hà



Nguyễn Hữu Trường



Vũ Văn Khản



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

QUÝ II NĂM 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.992.825.767	7.447.274.666
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		72.953.984.909	93.728.002.030
Các khoản dự phòng	03		89.088.007.045	138.203.282.716
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-581.514.545	-2.723.295.952
Chi phí lãi vay	06		30.158.804.673	30.037.510.038
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		200.612.107.849	266.692.773.498
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		164.193.315.279	41.572.145.139
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		68.993.288.414	-162.061.183.094
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-292.978.661.708	96.377.082.897
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		38.804.719.282	-65.443.623.211
Tăng/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		5.231.760.000	
Tiền lãi vay đã trả	14		-30.158.804.673	-30.037.510.038
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-12.292.474.458	-899.386.622
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		31.000.000	41.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-8.461.711.000	-3.299.969.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		133.974.538.985	142.941.329.569
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
khác	21		-48.875.530.092	-120.329.915.040
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			2.960.409.392
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		581.514.545	500.527.835
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-48.294.015.547	-116.868.977.813
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		433.581.351.031	561.390.745.509
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-518.055.400.386	-587.642.032.432
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-84.474.049.355	-26.251.286.923
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.206.474.083	-178.935.167
Tiền tồn đầu kỳ	60		1.548.940.792	955.545.916
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền tồn cuối kỳ	70		2.755.414.875	776.610.749
Số dư tiền trên BCDKT	B/S		2.755.414.875	776.610.749
Chênh lệch			TRUE	TRUE
Kiểm tra (Đúng: TRUE, Sai: FALSE)			TRUE	TRUE

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Hữu Trường

Vũ Văn Khản





## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **QUÝ II NĂM 2018**

### **I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**

1- *Hình thức sở hữu vốn:* Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty than Việt Nam nay là Tập đoàn CN Than-Khoáng Sản VN hoạt động theo mô hình cổ phần hoá chính thức kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 theo quyết định số 2042 của bộ trưởng Bộ công nghiệp nay là Bộ công thương, giấy phép kinh doanh số 2203000745 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/8/2016 mã số doanh nghiệp 5700101002 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Công ty cổ phần than Cọc sáu - Vinacomin là doanh nghiệp độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và mở tài khoản tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Cẩm Phả, số tài khoản: 119000010622.

2- *Lĩnh vực kinh doanh:* Sản xuất và tiêu thụ than.

3- *Ngành nghề kinh doanh:* Khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Vận tải ô tô, sửa chữa cơ khí, xây dựng các công trình thuộc mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất mặt hàng cao su, đệm da và đắp lớp ô tô, tái sinh dầu, quản lý và khai thác cảng lẻ, chăn nuôi và nuôi cấy hải sản, KD khách sạn.

4- *Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.*

Công ty CP than cọc sáu - Vinacomin là một Công ty khai thác lộ thiên, sản xuất kinh doanh trong điều kiện vẫn còn những khó khăn chi phí vét bùn chống sụt lở cao, chi phí cho vận tải lớn do độ cao nâng tải lớn, di chuyển các xưởng để khai thác, ảnh hưởng nhiều của khí hậu thiên nhiên khai thác trong via chủ yếu tập trung vào khoảng tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- *Kỳ kế toán:* Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:* đồng Việt nam (VND)

### **III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.**

1- *Chế độ kế toán áp dụng:* Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các qui định của chuẩn mực kế toán Việt nam. Hệ thống chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn CN than - Khoáng sản Việt Nam, các quyết định của Bộ tài chính số 16148/BTC-CKT V/v chấp thuận chế độ kế toán đối với tập đoàn CN than - Khoáng sản Việt Nam ngày 20 tháng 12 năm 2006 thừa lệnh Bộ trưởng, Vụ trưởng vụ chế độ kế toán và kiểm toán Bùi Văn Mai đã ký. Đã ban hành theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn CN Than - KSVN về chế độ ban hành của tập đoàn. Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của TT200/2014/TT-BTC. Quyết định số 56/QĐ-TKV ngày 16/01/2017 về việc quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam.

2- *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:*

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực; thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

3- *Hình thức kế toán áp dụng:* Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

1- *Nguyên tắc xác định các khoản tiền:* Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:



Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực hiện phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và xác định chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi theo tỷ giá công bố của Ngân hàng tại thời điểm.

- Các khoản phải thu: Được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a- Chứng khoán kinh doanh;

b- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c- Các khoản cho vay;

d- Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

đ- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng hóa tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo trị giá vốn thực tế.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo trị giá vốn thực tế của các mặt hàng tồn kho cuối kỳ (nhập trước, xuất trước).

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên, riêng đối với bán thành phẩm, thành phẩm than được BTC chấp thuận tính theo công văn 16148/BTC-CĐKT.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí có liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được trình bày theo nguyên giá. Nguyên giá được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình cộng các loại thuế (không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc 5-25 năm

+ Phương tiện vận tải 6-10 năm

+ Máy móc, thiết bị 5-10 năm

+ Thiết bị văn phòng 3-10 năm

- Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với các qui định thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.



- Nguyên giá tối thiểu của TSCĐ tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những TSCĐ trước đây không thoả mãn điều kiện này, thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 3 năm.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Giá trị theo hợp đồng thuê và chi phí trực tiếp liên quan đến hợp đồng thuê tài chính.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: áp dụng với chính sách khấu hao như khấu hao tài sản cố định cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo thời gian thuê. Quyền sở hữu tài sản thuê khi kết thúc hợp đồng thuê thuộc về bên thuê (Công ty)

- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát; Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát với, Công ty cổ phần nhiệt điện Cẩm phả.

9- Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Trả đầy đủ các khoản nợ theo hợp đồng, hoá đơn hợp lệ, không có nợ quá hạn

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Phản ánh các khoản vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính của doanh nghiệp

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “Chi phí đi vay” và thông tư 200/2014..

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng, được xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty. Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Hàng hoá dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát hành hoá đơn được khách hàng chấp thuận thanh toán. Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi Ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo của Ngân hàng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được xây dựng trên cơ sở hợp đồng xây dựng với nhà thầu bao gồm doanh thu ban đầu ghi trong hợp đồng, các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và thanh toán khác.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chủ yếu là trả lãi tiền vay Ngân hàng và vay qua Tập đoàn được ghi nhận trên cơ sở thông báo của Ngân hàng và Tập đoàn Chi phí đi vay và cho vay vốn.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp :

- Chi phí được tập hợp trực tiếp từ các sổ kế toán, nhật ký chứng từ

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: thực hiện theo hướng dẫn của chế độ kế toán tập Đoàn CN Than - KSVN đã được BTC chấp thuận.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

**V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không: Có

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý giá trị hiện tại, giá hiện hành)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối nếu có).



## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

### 1. Tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	1.153.338.225	619.772.306
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.602.076.650	929.168.486
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.755.414.875</b>	<b>1.548.940.792</b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

	<u>Cuối năm</u>			<u>Đầu năm</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	43.598.000.000	19.619.100.000	23.978.900.000	43.598.000.000	24.850.860.000	18.747.140.000
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-

### 3. Phải thu của khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	97.108.163.136	264.233.122.231
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV		110.014.139.491
- Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả	97.016.661.770	152.861.761.802
- Các khoản phải thu khách hàng khác	91.501.366	1.357.220.938
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách		-
- Các khoản phải thu khách hàng khác		-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-
<b>Cộng</b>	<b>97.108.163.136</b>	<b>264.233.122.231</b>

### 4. Phải thu khác

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	943.365.207	-	625.856.672	-
- Phải thu về cổ phần hóa		-		-
- Phải thu ngành ăn	216.883.265	-	93.947.565	-
- Phải thu người lao động	696.049.386	-	193.257.407	-
- Thuế GTGT - TSCĐ thuê tài chính		-		-
- Phải thu cơ quan BHXH, BHYT, Kinh phí đảng	30.432.556	-	111.292.200	-
- Phải thu TKV		-		-
- Vật tư bảo hành theo xe		-		-
- Phải thu khác		-	227.359.500	-
b) Dài hạn	37.715.434.434	-	34.544.761.833	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	34.543.325.000	-	31.926.807.000	-
- Thu lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	3.172.109.434	-	2.617.954.833	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>38.658.799.641</b>	-	<b>35.170.618.505</b>	-



## 5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho	-	-	-	-
c) TSCĐ	-	-	-	-
d) Tài sản khác	-	-	-	-

## 6. Nợ xấu

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-		981.955.108	
+ Công ty TNHH MTV Nhà & Hạ Tầng - Vinacomin			981.955.108	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				

### Cộng

## 7. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	22.456.153.647		16.809.276.544	-
- Công cụ, dụng cụ	106.117.196	-	111.377.556	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	223.536.717.997		263.942.535.039	-
- Thành phẩm	110.259.065.576	-	144.488.153.691	-
Cộng	356.358.054.416	-	425.351.342.830	-

## 8. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	3.658.039.260	3.658.039.260	3.674.079.899	3.674.079.899
Trong đó những công trình lớn:				
- Dự án đầu tư XD công trình mỏ than Cọc Sáu	3.368.039.260	3.368.039.260	3.384.079.899	3.384.079.899
- Dự án đổ đất lấn biển	290.000.000	290.000.000	290.000.000	290.000.000
- Dự án công trình tuyến đê chắn chân bãi thải Đông CS				-
- Dự án khu đổ thải H10 Mông Dương				-
- Sửa chữa				
Cộng	3.658.039.260	3.658.039.260	3.674.079.899	3.674.079.899



09 - Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHIA THEO NHÓM TÀI SẢN											
STT	KHOẢN MỤC	Tổng số	Nhà cửa	V.kiến trúc	TB Động lực	M.móc SX	Vận tải	Truyền dẫn	Q.lý + ĐLTN	TSCĐ khác	TSCĐ quỹ phúc lợi
<u>A</u>	<u>Nguyên giá</u>										
	Số dư đầu năm	3.570.699.091.822	131.044.281.731	128.276.994.078	54.460.423.391	1.181.149.813.125	2.031.511.741.650	9.275.824.558	15.665.188.482	8.316.082.665	10.998.742.142
1	Mua trong năm	27.306.784.501	0	0	0	0	27.306.784.501	0	0	0	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	55.500.000	25.500.000	0	0	0	0	30.000.000	0	0	0
3a	Tăng khác	0									
3b	Tăng khác	0	2.246.908.004	0	0	0	4.411.040.000	0	1.888.091.100	2.452.703.038	-10.998.742.142
4	Chuyển sang BĐS đầu tư	0									
5	Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Giảm khác	0									
	Số dư cuối kỳ	3.598.061.376.323	133.316.689.735	128.276.994.078	54.460.423.391	1.181.149.813.125	2.063.229.566.151	9.305.824.558	17.553.279.582	10.768.785.703	0
<u>B</u>	<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>										
	Số dư đầu năm	2.798.433.931.652	73.578.989.294	78.516.525.439	52.539.939.370	989.650.801.776	1.571.186.682.475	3.774.434.657	14.905.405.606	7.590.728.372	6.690.424.663
1	Khấu hao trong kỳ	72.905.459.843	2.608.065.576	1.627.009.698	386.722.593	22.092.018.986	45.536.796.515	242.708.376	75.418.482	336.719.617	0
2	Hao mòn trong kỳ	793.219.614	0	793.219.614	0	0	0	0	0	0	0
3	Tăng khác ( Do TSCĐ TTC hết hạn thuê )	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chuyển sang BĐS đầu tư	0									
5	Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Giảm khác	0									
	Số dư cuối kỳ	2.872.132.611.109	76.187.054.870	80.936.754.751	52.926.661.963	1.011.742.820.762	1.616.723.478.990	4.017.143.033	14.980.824.088	7.927.447.989	6.690.424.663
<u>C</u>	<u>Giá trị còn lại</u>										
	Tại ngày đầu năm	772.265.160.170	57.465.292.437	49.760.468.639	1.920.484.021	191.499.011.349	460.325.059.175	5.501.389.901	759.782.876	725.354.293	4.308.317.479
	Tại ngày cuối năm	725.928.765.214	57.129.634.865	47.340.239.327	1.533.761.428	169.406.992.363	446.506.087.161	5.288.681.525	2.572.455.494	2.841.337.714	-6.690.424.663

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1 448 389 187 989 đ

\* Giá trị còn lại TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đ

\* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:





10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

STT	KHOẢN MỤC	Tổng số	CHIA THEO NHÓM TÀI SẢN							
			Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bảng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Lợi thế kinh doanh
<u>A</u>	<u>Nguyên giá</u>									
	Số dư đầu năm	1.313.293.200	0	0	0	0	1.313.293.200	0	0	0
1	Mua trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0								
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh	0								
4	Tăng khác	0								
5	Thanh lý, nhượng bán	0								
6	Giảm khác	0								
	Số dư cuối kỳ	1.313.293.200	0	0	0	0	1.313.293.200	0	0	0
<u>B</u>	<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>									
	Số dư đầu năm	1.022.142.803	0	0	0	0	1.022.142.803	0	0	0
1	Khấu hao trong kỳ	48.525.066	0	0	0	0	48.525.066	0	0	0
2	Tăng khác	0								
3	Thanh lý, nhượng bán	0								
4	Giảm khác	0								
	Số dư cuối kỳ	1.070.667.869	0	0	0	0	1.070.667.869	0	0	0
<u>C</u>	<u>Giá trị còn lại</u>									
	Tại ngày đầu năm	291.150.397	0	0	0	0	291.150.397	0	0	0
	Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại	242.625.331	0	0	0	0	242.625.331	0	0	0

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 826 933 200 đ.

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:



## 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-

## 13. Chi phí trả trước

### a) Ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí sửa chữa lớn	3.426.965.669	7.422.816.464
- Công cụ, dụng cụ	909.575.003	330.215.912
- Bảo hiểm	5.448.005.631	2.492.951.399
- Chi phí phân bổ lớp	20.629.145.238	41.258.290.476
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	174.389.000	1.745.223.778

### b) Dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí sửa chữa lớn	44.723.206.061	62.060.352.814
- Thuê hoạt động TSCĐ	4.113.662.500	9.546.662.500
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	286.690.453.226	201.075.217.055
- Tiền sử dụng tài liệu địa chất	10.158.757.569	10.677.972.325
- Các khoản khác	2.138.841.542	2.998.579.434

**Cộng**

**378.413.001.439**

**339.608.282.157**

## 14. Tài sản khác

### a) Ngắn hạn

### b) Dài hạn

**Cộng**

Cuối năm

Đầu năm

## 15. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Cuối năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	132.650.863.320	132.650.863.320	403.581.351.031	469.830.016.244	198.899.528.533	198.899.528.533
b) Vay dài hạn	463.329.109.134	463.329.109.134	94.475.803.142	112.701.187.284	481.554.493.276	481.554.493.276
- Từ 1 năm trở xuống	113.958.479.713	113.958.479.713	64.475.803.142	48.225.384.142	97.708.060.713	97.708.060.713
- Trên 1 năm -> 5 năm	345.920.076.587	345.920.076.587	22.041.660.000	53.426.889.988	377.305.306.575	377.305.306.575
- Trên 5 năm	3.450.552.834	3.450.552.834	7.958.340.000	11.048.913.154	6.541.125.988	6.541.125.988
<b>Cộng</b>	<b>595.979.972.454</b>	<b>595.979.972.454</b>	<b>498.057.154.173</b>	<b>582.531.203.528</b>	<b>680.454.021.809</b>	<b>680.454.021.809</b>



c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm

Đầu năm

- Vay

- - - -

- Nợ thuê tài chính

- - - -

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

**16. Phải trả người bán**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	396.259.794.384	396.259.794.384	522.853.598.415	522.853.598.415
- CN Cty CP Vật tư - TKV XN vật tư CP	138.650.274.616	138.650.274.616	239.112.085.323	239.112.085.323
- Công ty CP Du Lịch & Thương mại - Vinacomin	52.897.671.192	52.897.671.192	64.909.973.292	64.909.973.292
- Công ty TNHH đầu tư & TM Quang Minh	40.259.091.541	40.259.091.541	59.909.121.124	59.909.121.124
- Phải trả cho các đối tượng khác	164.452.757.035	164.452.757.035	158.922.418.676	158.922.418.676
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>396.259.794.384</b>	<b>396.259.794.384</b>	<b>522.853.598.415</b>	<b>522.853.598.415</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	21.463.444.420	80.998.408.794	92.589.701.185	9.872.152.029
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.769.747.220	1.798.565.153	12.292.474.458	275.837.915
- Thuế thu nhập cá nhân		228.988.330	221.488.330	7.500.000
- Thuế tài nguyên	47.668.970.115	192.802.605.107	208.510.926.407	31.960.648.815
- Tiền thuê đất	-	17.330.316.472	17.330.316.472	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế bảo vệ môi trường		3.084.200	3.084.200	-
- Phí bảo vệ môi trường đối với KTKS	3.361.290.900	18.169.241.574	18.646.128.138	2.884.404.336
- Phí cấp quyền KTKS	-	117.905.449.000	117.905.449.000	-
- Các khoản khác				
<b>Cộng</b>	<b>83.263.452.655</b>	<b>429.239.658.630</b>	<b>467.502.568.190</b>	<b>45.000.543.095</b>
b) Phải thu				
- Thuế TNCN	56.272.775	56.272.775		-
<b>Cộng</b>	<b>56.272.775</b>	<b>56.272.775</b>	-	-



<b>18. Chi phí phải trả</b>	<b><u>Cuối năm</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	-	-

<b>19. Phải trả khác</b>	<b><u>Cuối năm</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
a) Ngắn hạn	<b>13.797.859.591</b>	<b>118.795.147.297</b>
- Kinh phí công đoàn	518.359.186	366.932.646
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Kinh phí Đảng	689.463.521	82.130.275
- BH thân thể	77.329.915	451.829.915
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Đoàn phí công đoàn	220.481.203	313.203.729
- Các quỹ hỗ trợ, tương trợ của Công ty	3.856.178.897	3.780.708.577
- Các khoản phải trả TKV		100.000.000.000
- Tiền hỗ trợ nghỉ hưu trước tuổi		1.161.800.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.436.046.869	12.638.542.155
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-
<b>Cộng</b>	<b>13.797.859.591</b>	<b>118.795.147.297</b>

<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b><u>Cuối năm</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-

<b>21. Trái phiếu phát hành</b>	<b><u>Cuối năm</u></b>			<b><u>Đầu năm</u></b>		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1 Trái phiếu thường			-			-
21.2 Trái phiếu chuyển đổi			-			-

## **22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

<b>23. Dự phòng phải trả</b>	<b><u>Cuối năm</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
a) Ngắn hạn	<b>105.825.147.153</b>	<b>10.523.425.000</b>
- Trích trước chi phí giải phóng mặt bằng	7.630.692.000	10.523.425.000
- Trích trước chi phí hụt hệ số bóc đất	95.735.453.071	
- Trích trước chi phí khác	2.459.002.082	
b) Dài hạn	-	-

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****Cuối năm****Đầu năm****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**d) Cổ phiếu****Cuối năm****Đầu năm**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

32.496.105

32.496.105

- Số lượng cổ phiếu phổ thông

32.496.105

32.496.105

+ Cổ phiếu phổ thông bán ra ngoài công chúng

32.496.105

32.496.105

+ Cổ phiếu ưu đãi

-

-

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

-

-

+ Cổ phiếu phổ thông

-

-

+ Cổ phiếu ưu đãi

-

-

- Số lượng cổ phiếu được lưu hành

32.496.105

32.496.105

+ Cổ phiếu phổ thông

32.496.105

32.496.105

+ Cổ phiếu ưu đãi

-

-

\* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*

10.000

10.000

**đ) Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán n

-

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

9.748.831.500

-

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

-

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi

-

**e) Các quỹ của doanh nghiệp****Cuối năm****Đầu năm**

- Quỹ đầu tư phát triển

2.040.317.377

2.040.317.377

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

-

-

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

-

-

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.



## 25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	324.961.050.000						2.988.242.076	0	327.949.292.076
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước							36.506.678.662		36.506.678.662
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác									0
<b>Số dư đầu năm nay</b>	324.961.050.000	0	0	0	0	0	39.494.920.738	0	364.455.970.738
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							7.194.260.614		7.194.260.614
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác							37.454.603.361		37.454.603.361
<b>Số dư cuối năm nay</b>	324.961.050.000	0	0	0	0	0	9.234.577.991	0	334.195.627.991

**Cuối năm**  
165.750.000.000  
159.211.050.000

**Đầu năm**  
165.750.000.000  
159.211.050.000

324.961.050.000

324.961.050.000

**Cuối năm**  
324.961.050.000

**Đầu năm**  
324.961.050.000

324.961.050.000

324.961.050.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước  
- Vốn góp cổ phần

- .....

**Cộng**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu  
+ Vốn góp đầu năm  
+ Vốn góp tăng trong năm  
+ Vốn góp giảm trong năm  
+ Vốn góp cuối năm  
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

Cuối nămĐầu năm**27. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

Cuối nămĐầu năm**28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Cuối nămĐầu năm**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài

sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

d) Vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán.

Cuối nămĐầu năm

11.199.411.562

27.654.460.312

-

-

11.199.411.562

27.654.460.312

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: Đồng

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**Năm nayNăm trước

a) Doanh thu

- Doanh thu than:

1.629.088.571.600

1.348.329.265.137

- Doanh thu khác

7.519.844.918

2.338.273.834

**Cộng**

1.636.608.416.518

1.350.667.538.971

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Trong đó

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại

**3. Giá vốn hàng bán**Năm nayNăm trước

- Giá vốn của thành phẩm (than):

1.537.776.661.673

1.224.990.760.960

- Giá vốn khác

6.464.567.873

1.974.903.704

- Tuyển đề chấn chân bãi thải ĐCS

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**Cộng**

1.544.241.229.546

1.226.965.664.664

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**Năm nayNăm trước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

27.359.944

25.724.501

- Lãi bán các khoản đầu tư:

-

-

- Cổ tức, lợi nhuận được chia:

-

-

- Lãi chênh lệch tỉ giá:

-

-

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;

-

-

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

554.154.601

474.803.334

**Cộng**

581.514.545

500.527.835



<b>5. Chi phí tài chính</b>		<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Lãi tiền vay		30.158.804.673	30.037.510.038
+ Ngắn hạn		6.999.493.743	6.183.295.217
+ Dài hạn		23.159.310.930	23.854.214.821
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính:			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:			-
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		5.231.760.000	(8.113.852.023)
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	-
<b>Cộng</b>		<b>35.390.564.673</b>	<b>21.923.658.015</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:			2.222.768.117
- Tiền vé ăn đơn vị ngoài			
- Tiền phạt thu được:			
- Chênh lệch AK than tiêu thụ năm 2017		1.278.604.850	
- Các khoản khác:		574.645.456	891.584.267
<b>Cộng</b>		<b>1.853.250.306</b>	<b>3.114.352.384</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- GT còn lại TSCĐ & chi phí TL, nhượng bán TSCĐ:			
- Các khoản khác		384.987.532	1.717.956.221
<b>Cộng</b>		<b>384.987.532</b>	<b>1.717.956.221</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí QL doanh nghiệp</b>		<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:</b>		<b>49.634.767.936</b>	<b>95.245.337.762</b>
- Chi phí nhân viên quản lý		16.429.867.946	13.455.434.345
+ Tiền lương		13.638.227.522	10.543.978.438
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn		1.668.015.424	1.680.811.307
+ Tiền ăn ca		1.123.625.000	1.230.644.600
- Chi phí năng lượng		414.608.923	411.453.537
- Chi phí vật liệu quản lý		260.342.538	430.496.040
- Chi phí đồ dùng văn phòng		561.156.095	428.329.388
- Chi phí khấu hao TSCĐ		1.228.699.608	1.228.699.596
- Thuế và lệ phí		17.333.316.472	55.621.747.779
- Chi phí dự phòng			
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		7.035.036.874	8.592.015.612
- Trích hoàn nhập DP phải thu khó đòi			
- Chi phí khác bằng tiền		6.371.739.480	15.077.161.465
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:</b>		<b>1.380.761.023</b>	<b>982.527.862</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng		37.016.010	23.018.420
+ Tiền lương		31.648.633	19.464.656
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn		4.112.595	2.778.697
+ Tiền ăn ca		1.254.782	775.067
- Chi phí năng lượng		164.208	90.470
- Chi phí vật liệu bao bì		279.627.703	156.079.714
- Chi phí dụng cụ đồ nghề			
- Chi phí khấu hao TSCĐ		30.646.024	23.977.867
- Chi phí bảo hành			
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.032.119.874	778.639.867
- Chi phí khác bằng tiền		1.187.204	721.524

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

981.955.108

-

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:

- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

981.955.108

- Các khoản ghi giảm khác

## 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Năm nay

Năm trước

### a. Sản xuất than

- Bán thành phẩm mua ngoài:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng

538.428.755.156

466.517.511.224

+ Nguyên liệu

235.805.810.081

209.423.403.067

+ Nhiên liệu

283.277.714.237

238.697.310.391

+ Động lực

19.345.230.838

18.396.797.766

- Chi phí nhân công

181.559.085.658

159.408.729.430

+ Tiền lương

155.483.115.865

131.445.848.000

+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn

19.103.941.851

20.704.274.030

+ Ăn ca

6.972.027.942

7.258.607.400

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

72.680.417.964

93.596.295.135

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

343.449.035.533

319.810.307.067

- Chi phí khác bằng tiền

377.058.036.056

438.631.482.827

Cộng

1.513.175.330.367

1.477.964.325.683

### b. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

#### i. Sản xuất sản phẩm khác

- Bán thành phẩm mua ngoài:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng

4.621.972.086

1.974.903.704

+ Nguyên liệu

2.183.276.694

1.129.120.116

+ Nhiên liệu

1.442.721.210

+ Động lực

995.974.182

845.783.588

- Chi phí nhân công

417.544.493

-

+ Tiền lương

369.111.135

+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn

37.806.100

+ Ăn ca

10.627.258

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

273.566.945

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

1.138.321.556

- Chi phí khác bằng tiền

13.162.793

Cộng

6.464.567.873

1.974.903.704

#### 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

1.798.565.153

1.489.454.933

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện

- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành

1.798.565.153

1.489.454.933

#### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

-

-

phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

-

-

phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

-

-

phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại



### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

#### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác:	-	-

#### 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

#### 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường:	433.581.351.031	561.390.745.509
Trong đó: - Ngắn hạn	403.581.351.031	453.077.995.509
- Dài hạn	30.000.000.000	108.312.750.000
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác:	-	-

#### 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	518.055.400.386	587.642.032.432
Trong đó: - Ngắn hạn	469.830.016.244	525.655.344.250
- Dài hạn	48.225.384.142	61.986.688.182
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác:	-	-

### IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan;
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
5. Thông tin so sánh;
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Hữu Trường



Vũ Văn Khẩn

**Số: 3617 / TCS-KTTKTC**

*Quảng Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2018*

V/v giải trình chênh lệch KQKD quý II năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số: 155/2015/TT-BTC ngày 16/10/2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác của Quý cơ quan trong thời gian qua.

Ngày 20 tháng 7 năm 2018 Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin đã lập xong Báo cáo tài chính quý II năm 2018. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố có sự chênh lệch so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2017: Lãi 5.958 triệu đồng, lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý II năm 2018: Lãi 7.194 triệu đồng, tăng 1.236 triệu đồng, tương ứng 17% so với năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu: Quý II năm 2018 Công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Trân trọng!

**Nơi nhận**

- Như kính gửi (b/c);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, KTTTC (Ng.H).

**TL. GIÁM ĐỐC**  
**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Hữu Trường